

Số:118/QĐ-THDL

Hải An , ngày 14 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai dự toán thu chi tài chính đầu năm học 2025 - 2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐĂNG LÂM

Căn cứ thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ giáo dục và đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của kế toán nhà trường, các đoàn thể trong nhà trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai công tác tài chính năm học 2025 - 2026; (kèm theo bảng công tác tài chính đầu năm học 2025 - 2026).

Điều 2. Bộ phận văn phòng chịu trách nhiệm niêm yết công khai tại bản tin nhà trường theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Ban giám hiệu, bộ phận kế toán tài chính và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu :VT

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Thúy Hải

Hải An, ngày 14 tháng 09 năm 2025

**CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU CHI TÀI CHÍNH
ĐẦU NĂM HỌC 2025 – 2026**

I. Công khai công tác tài chính năm học 2024 – 2025

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
1	2	3	4
A	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	17.621.284.000	117%
I	Nguồn Ngân sách Nhà nước	17.621.284.000	117%
1	Chi quản lý hành chính		
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	17.621.284.000	117%
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	17.414.284.000	116%
	Chi thanh toán cá nhân	16.408.742.000	119%
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	439.615.000	74%
	Chi tham quan học tập		
	Chi mua sắm sửa chữa	193.273.000	222%
	Chi khác	372.654.000	62%
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	207.000.000	
	Chi thanh toán cá nhân	207.000.000	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn		
	Chi tham quan học tập		
	Chi mua sắm sửa chữa		
	Chi khác		
B	CÁC KHOẢN THU DV GD VÀ KHOẢN THU HỘ CHI HỘ	24.166.631.000	109,40%
I	Số thu phí, lệ phí	0	0%
1	Học phí (nếu có)	0	0%
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)	0	0%
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)	0	
4	Dịch vụ trông giữ xe, căn tin, bán trú...	0	
4.1	Trông giữ xe đạp học sinh		
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0%

4.1.2	Mức thu (tháng)	30	100%
4.1.3	Tổng số thu trong kỳ	94.500	102%
4.1.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong kỳ	94.500	102%
4.1.5	Tổng số kinh phí được nộp vào Kho bạc, ngân hàng	94.500	102%
4.1.6	Số chi trong kỳ	94.500	114%
	Trong đó: - Chi trông coi xe 70%	66.150	102%
	Nộp thuế: 10%	9.450	130%
	Chi cơ sở vật chất 20%	18.900	180%
4.1.7	Số dư cuối kỳ	0	
4.2	Nước uống tinh khiết cho học sinh	0	
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
4.2.2	Số học sinh	2.397	103%
4.2.2	Mức thu (kỳ)	90	900%
4.2.3	Tổng số thu trong kỳ	215.730.000	91%
4.2.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong kỳ	215.460.000	91%
4.2.5	Tổng số kinh phí được nộp vào Kho bạc, ngân hàng	215.460.000	91%
4.2.6	Số chi trong kỳ	215.460.000	91%
4.2.7	Số dư cuối kỳ	0	
4.3	Tiền ăn	0	
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
4.3.1	Số học sinh	1.980	108%
4.3.2	Mức thu (ngày)	30	100%
4.3.3	Số tồn đầu kỳ	0	
4.3.4	Tổng số thu trong kỳ	10.005.000.000	111%
4.3.5	Tổng số kinh phí được sử dụng trong kỳ	10.005.000.000	117%
4.3.6	Tổng số kinh phí được nộp vào Kho bạc, ngân hàng	10.005.000.000	117%

4.3.7	Số chi trong kỳ	10.005.000.000	117%
4.3.8	Số dư cuối kỳ	0	
4.4	Hỗ trợ cơ sở vật chất bán trú		
4.4.1	Số học sinh	1.980	
4.4.2	Mức thu (năm)	K1: 360, K2,K3,K4:200, K5: 160	
4.4.3	Tổng số thu trong kỳ	472.125.000	100%
4.4.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong kỳ	472.125.000	100%
4.4.5	Tổng số kinh phí được nộp vào Kho bạc, ngân hàng	472.125.000	134%
4.4.6	Số chi trong kỳ	472.125.000	134%
4.4.7	Số dư cuối kỳ	0	
4.5	Hỗ trợ CSVC, điện nước lớp học 2 buổi/ngày		
4.5.1	Số học sinh	2.050	
4.5.2	Mức thu (tháng)	K1,2,3,4: 30 K5: 24	
4.5.3	Số tồn đầu kỳ	0	
4.5.4	Tổng số thu trong kỳ	609.786.000	96%
4.5.5	Tổng số kinh phí được sử dụng trong kỳ	609.786.000	96%
4.5.6	Tổng số kinh phí được nộp vào Kho bạc, ngân hàng	609.786.000	96%
4.5.7	Số chi trong kỳ	609.786.000	96%
4.5.8	Số dư cuối kỳ	0	
4.6	Chăm sóc bán trú	0	
4.6.1	Số học sinh	1.980	
4.6.2	Mức thu (tháng)	K1,2,3,4: 150 K5: 120	
4.6.3	Tổng số thu trong kỳ	2.681.900.000	109%
4.6.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong kỳ	2.681.900.000	109%
4.6.5	Tổng số kinh phí được nộp vào Kho bạc, ngân hàng	2.681.900.000	109%
4.6.6	Số chi trong kỳ	2.681.900.000	109%
4.6.7	Số dư cuối kỳ	0	
4.7	Quản lý học sinh ngoài giờ	0	
4.7.1	Số học sinh	2.310	

4.7.2	Mức thu (tháng)	K1,2,3,4: 240, K5:170	
4.7.3	Tổng số thu trong kỳ	4.540.000.000	
4.7.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong kỳ	4.540.000.000	105%
4.7.5	Tổng số kinh phí được nộp vào Kho bạc, ngân hàng	4.540.000.000	105%
4.7.6	Số chi trong kỳ	4.540.000.000	105%
4.7.7	Số dư cuối kỳ	0	
5	Liên kết giáo dục: kỹ năng sống, tiếng anh có yếu tố nước ngoài.	0	
5.1	Kỹ năng sống	0	
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
5.1.2	Mức thu (tháng)	50	
5.1.3	Tổng số thu trong kỳ	900.000.000	
5.1.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong kỳ	900.000.000	96%
5.1.5	Tổng số kinh phí được nộp vào Kho bạc, ngân hàng	900.000.000	96%
5.1.6	Số chi trong kỳ	900.000.000	96%
	Trong đó: - Chi thanh toán trả trung tâm	720.000.000	94%
	- Chi công tác quản lý	36.000.000	104%
	- Chi cho Giáo viên	90.000.000	96%
	- Chi phúc lợi	50.400.000	125%
	- Chi nộp thuế	3.600.000	104%
5.1.7	Số dư cuối kỳ	0	
5.2	Tiếng anh có yếu tố nước ngoài	0	
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang		
5.2.2	Mức thu (tháng)	150	
5.2.3	Tổng số thu trong kỳ	2.670.000.000	113%
5.2.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong kỳ	2.670.000.000	113%
5.2.5	Tổng số kinh phí được nộp vào Kho bạc, ngân hàng	2.670.000.000	113%
5.2.6	Số chi trong kỳ	2.670.000.000	113%
	Trong đó: - Chi thanh toán trả trung tâm	2.136.000.000	109%
	- Chi công tác quản lý	144.180.000	115%
	- Chi cho Giáo viên	144.180.000	115%
	- Chi phúc lợi	234.960.000	162%

	- Chi nộp thuế	10.680.000	132%
5.2.7	Số dư cuối kỳ	0	
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, đoàn, đội, đồng phục, sách vở	0	
6.1	Bảo hiểm y tế	0	
6.1.1	Số học sinh	2.294	
6.1.2	Mức thu (năm học)		
6.1.3	Tổng thu	1.977.860.000	100%
6.1.4	Đã chi (Nộp 100% về BHXH quận Hải An)	1.977.860.000	100%
6.1.5	Tồn cuối kỳ	0	

2. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp, hỗ trợ chi phí học tập đối với người học năm học 2024-2025

Stt	Nội dung	Năm học 2024 - 2026				
		Học kỳ I (tháng 9-12/2024)		Học kỳ II (tháng 01-5/2025)		Tổng cộng
		Đối tượng	Số tiền	Đối tượng	Số tiền	Số tiền
1	Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh	13	7.800.000	16	12.000.000	19.800.000
2	Chi trả phụ cấp ưu đãi cho GV dạy HSKT	13	84.125.851	16	192.380.037	276.505.888

II. Công khai dự toán thu chi năm học 2025 - 2026

1. Dự toán thực hiện ngân sách nhà nước và các khoản thu chi dịch vụ giáo dục, thu hộ chi hộ

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán
I	Nguồn ngân sách trong nước	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	20.749.859.200
	Chi thanh toán cá nhân	18.166.800.000

	Chi nghiệp vụ chuyên môn	2.463.059.200
	Thanh toán dịch vụ công cộng (điện, nước, vs, phòng dịch,,)	720.000.000
	Chi VPP, vật tư văn phòng, mua dụng cụ VP	36.000.000
	Chi dịch vụ điện thoại, mạng, sách báo, tạp chí.	12.000.000
	Chi khoán công tác phí	30.000.000
	Chi lao công, bảo vệ	101.059.200
	Sửa chữa, Mua sắm trang thiết bị dùng cho chuyên môn, nghiệp vụ chuyên môn, duy tu bảo dưỡng các công trình	190.000.000
	Chi chuyên môn, nghiệp vụ, mua sắm pv chuyên môn	785.000.000
	Chi khác	589.000.000
	Chi tiền thưởng	120.000.000
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	0
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
II	Thu theo quy định	
1	Bảo hiểm y tế	
1.1	Bảo hiểm y tế	
1.1.1	Số học sinh	2.165
1.1.2	Mức thu (năm học):	
a	Khối 1	Theo quy định
b	Khối 2,3,4,5	
1.1.3	Tổng thu	1.994.076.630
1.1.4	Chi (nộp 100% về BHXH quận Hải An)	1.994.076.630
1.1.5	Dư	0
III	Nguồn thu DV giáo dục, thu hộ chi hộ theo NQ 08/HĐND	
1	Tiền ăn	
1.1	Số học sinh	2.172
1.2	Mức thu/ ngày	30.000
1.3	Tổng thu	1.433.520.000
1.4	Tổng chi mua thực phẩm, chất đốt	1.433.520.000
1.5	Dư	0
2	Mua sắm trang thiết bị phục vụ bán trú	
2.1	Số học sinh	2.174
2.2	Mức thu (năm học) :	
a	Đối với HS mới tuyển hoặc trang bị lần đầu - Khối 1	360.000

b	Khối 2,3,4,5	200.000
2.3	Tổng thu	515.560.000
2.4	Tổng chi (mua đồ dùng cá nhân học sinh, đồ dùng bếp ăn bán trú...)	515.560.000
2.5	Dư	0
3	Chăm sóc bán trú	
3.1	Số học sinh	2.172
3.2	Mức thu (tháng) :	150.000
3.3	Tổng thu	2.932.200.000
3.4	Tổng chi	2.932.200.000
	Chi cho GV chăm ăn	234.576.000
	Chi GV trông trưa	1.290.168.000
	Chi Nhân viên nấu ăn, lưu mẫu, giám sát nấu ăn	1.172.880.000
	Chi công tác quản lý	175.932.000
	Nộp thuế theo quy định	58.644.000
3.5	Dư	0
4	Quản lý học sinh ngoài giờ hành chính	
4.1	Số học sinh	2.353
4.2	Mức thu (tháng) :	10.000đ/ giờ
4.3	Tổng thu	5.032.800.000
4.4	Tổng chi	5.032.800.000
	Chi cho GV thực hiện nhiệm vụ	4.428.864.000
	Chi công tác quản lý	503.280.000
	Chi nộp thuế theo quy định	100.656.000
4.5	Dư	0
5	Hỗ trợ csvc, điện, nước,... đối với lớp học 2 buổi/ngày	
5.1	Số học sinh	2.460
5.2	Mức thu (tháng) :	30.000
5.3	Tổng thu	657.990.000
5.4	Tổng chi	657.990.000
5.5	Dư	0
6	Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài	
6.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
6.2	Số học sinh	2.315
6.3	Mức thu (tháng)	150.000
6.4	Tổng số thu trong năm	2.750.400.000
6.5	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2.750.400.000
6.6	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng, trong đó:	

a	Nộp về công ty liên kết đào tạo: 80%	2.200.320.000
b	Chi tại đơn vị: 20%	550.080.000
6.7	Số dư cuối năm	0
7	Kỹ năng sống	
7.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
7.2	Số học sinh	2.326
7.3	Mức thu (tháng)	50.000
7.4	Tổng số thu trong năm	921.200.000
7.5	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	921.200.000
7.6	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng, trong đó:	
a	Nộp về công ty liên kết đào tạo: 80%	736.960.000
b	Chi tại đơn vị: 20%	184.240.000
7.7	Số dư cuối năm	0
8	Nước uống cho học sinh	
8.1	Số học sinh	2.460
8.2	Mức thu (tháng)	10.000
8.3	Tổng thu	221.400.000
8.4	Tổng chi mua nước uống HS	221.400.000
8.5	Dư	0
9	Trông coi xe đạp cho học sinh	
9.1	Số học sinh	350
9.2	Mức thu (tháng)	30.000
9.3	Tổng thu	88.290.000
9.4	Tổng chi	88.290.000
	Bảo vệ trông xe	61.803.000
	Sửa chữa, CSVC	12.360.600
	Nộp thuế	1.236.060
9.5	Dư	0

2. Dự toán kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với học sinh theo NĐ81/2021/NĐ-CP và chi phụ cấp ưu đãi cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật theo NĐ 28/2012/NĐ-CP năm học 2025 – 2026

STT	Nội dung	Dự kiến năm học 2025 - 2026		
		Học kỳ I (tháng 9-12/2025) năm học 2025-2026	KỲ II (tháng 01-5/2026) năm học 2025-2026	Tổng cộng

		Đối tượng	Số tiền	Đối tượng	Số tiền	Số tiền
1	Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh	20	12.000.000	22	16.500.000	28.500.000
2	Chi trả phụ cấp ưu đãi cho GV dạy HSKT	20	197.846.000	23	201.020.000	398.866.000

NGƯỜI LẬP

Dương Minh Nguyệt

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Thuý Hải